Cơ quan phát hành: Văn phòng Chính phủ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 389 /QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 09 tháng 5 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuỷ sản;

Căn cứ Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thuỷ sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 541/QĐ-TTg ngày 20 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thuỷ sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 14/BC-HĐTĐQH ngày 26 tháng 01 năm 2023 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thuỷ sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau:

I. PHẠM VI QUY HOẠCH

Các thuỷ vực thuộc vùng nội địa và các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam, bao gồm vùng biển huyện đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU QUY HOẠCH

1. Quan điểm

- Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản bám sát chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; phù hợp với định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, thuỷ sản, kinh tế biển; phù hợp quy hoạch tổng thể quốc gia, không gian biển quốc gia, sử dụng đất quốc gia và các quy hoạch có liên quan nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ; bảo đảm lợi ích quốc gia, quốc phòng và an ninh.

- Bảo vệ và phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường sống của các loài thủy sản, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; bảo tồn đa dạng sinh học, tăng diện tích thủy vực được bảo vệ, bảo tồn tại các vùng biển, vùng nội địa dựa trên tiếp cận thận trọng và tiếp cận dựa vào hệ sinh thái.

- Bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản gắn với lợi ích, trách nhiệm của cộng đồng và phù hợp điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội từng vùng, các ngành kinh tế; góp phần bảo đảm an sinh xã hội, bình đẳng giới, chia sẻ lợi ích, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc hưởng lợi từ khai thác, sử dụng nguồn lợi thủy sản hoặc hoạt động trong ngành, nghề có ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn lợi thủy sản.

- Khai thác thủy sản phù hợp với tiềm năng nguồn lợi thủy sản, theo hướng hiệu quả, bền vững, có trách nhiệm, hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, góp phần bảo đảm an ninh lương thực, dinh dưỡng, nâng cao giá trị, thu nhập cho người dân trên cơ sở ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số, nâng cao năng lực quản lý nhà nước, tổ chức lại sản xuất thủy sản.

2. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát đến năm 2030

Bảo vệ, bảo tồn, phát triển nguồn lợi thủy sản trên các loại hình thủy vực và bảo tồn đa dạng sinh học biển góp phần thực hiện mục tiêu Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; phát triển khai thác thủy sản bền vững, có trách nhiệm, phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, chủ động phòng, chống thiên tai; góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân, bảo đảm an sinh xã hội, bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán, an ninh, trật tự và lợi ích quốc gia trên sông, trên biển của Việt Nam.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Đối với bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản

+ 27 khu bảo tồn biển được thành lập và hoạt động hiệu quả với tổng diện tích vùng biển được khoanh vùng bảo tồn khoảng 463.587 ha, chiếm khoảng 0,463% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia (các vùng biển thuộc quyền tài phán quốc gia).

+ 149 khu vực ở vùng biển (59 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, 63 khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn, 27 khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản) và 119 khu vực nội địa (66 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, 53 khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn) được khoanh vùng bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ khu vực tập trung sinh sản, khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống của các loài thủy sản.

- Đối với khai thác thủy sản

+ Tổng số tàu cá tối đa khoảng 83.600 chiếc.

+ Cơ cấu nghề khai thác thủy sản như sau: Nghề lưới kéo chiếm 10,0%; nghề lưới vây chiếm 6,1%; nghề lưới rê chiếm 40,3%; nghề câu chiếm 18,9%; nghề lưới chụp chiếm 3,0%; nghề lồng bẫy chiếm 2,9%; nghề khác chiếm 16,6% và nghề hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản chiếm 2,2% tổng số tàu cá.

+ Tổng số lao động giảm xuống còn khoảng 600 nghìn người.

+ Hoàn chỉnh hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thành một hệ thống liên hoàn, liên vùng nhằm đáp ứng nhu cầu neo đậu, dịch vụ hậu cần nghề cá.

c) Tầm nhìn đến năm 2050

Việt Nam trở thành quốc gia có nghề cá phát triển bền vững, hiện đại, tương đương với các nước có nghề cá phát triển trong khu vực và trên thế giới; đa dạng sinh học biển và các thủy vực nội địa được bảo tồn và phát triển; đời sống vật chất, tinh thần của người dân được nâng cao; góp phần bảo đảm an sinh xã hội; bảo vệ chủ quyền, an ninh, trật tự và lợi ích quốc gia trên sông, trên biển của Việt Nam.

III. ĐỊNH HƯỚNG BẢO VỆ VÀ KHAI THÁC NGUỒN LỢI THỦY SẢN

1. Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản

a) Định hướng phát triển

- Phục hồi nguồn lợi thủy sản đặc biệt các loài thủy sản có giá trị kinh tế, loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, loài thủy sản đặc hữu; tăng cường công tác quản lý, đánh giá, bảo tồn, bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản trên các loại hình thủy vực ở vùng nội địa và vùng biển.

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)
56	Ven bờ Sóc Trăng	Huyện Vĩnh Châu	Sóc Trăng	52.600
57	Ven bờ Trần Văn Thời	Xã Khánh Bình Tây Bắc và xã Khánh Bình Tây, huyện Trần Văn Thời	Cà Mau	28.280
58	Vùng biển quần đảo Bà Lụa	Huyện Kiên Lương	Kiên Giang	38.230
59	Ven bờ phía đảo Đông Phú Quốc	Xã Hàm Ninh, thành phố Phú Quốc	Kiên Giang	32.450
	Tổng cộng			**574.015**

Phụ lục III

DANH MỤC KHU VỰC CẤM KHAI THÁC THUỶ SẢN CÓ THỜI HẠN Ở VÙNG BIỂN THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 389/QĐ-TTg ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Thời gian cấm (ngày/tháng - ngày/tháng)	Diện tích (ha)
1	Vùng biển ven Đảo Trần	Xã Thanh Lân, huyện Cô Tô	Quảng Ninh	01/5 - 30/6	20.330
2	Vùng biển ven Đảo Cô Tô	Huyện Cô Tô	Quảng Ninh	01/4 - 30/6	25.200
3	Vùng biển phía Nam đảo Ngọc Vừng	Thành phố Hạ Long và huyện Vân Đồn	Quảng Ninh	01/3 - 30/6; 01/8 - 31/8; 01/11 - 30/11	29.320
4	Vùng biển phía Nam đảo Hạ Mai	Huyện Vân Đồn	Quảng Ninh	01/3 - 30/4	4.805
5	Vùng ven biển Cát Bà	Huyện Cát Bà	Hải Phòng	01/1 - 31/5; 01/7 - 31/7	4.468
6	Vùng biển Tây Nam Long Châu	Huyện Cát Bà	Hải Phòng	01/4 - 30/6; 01/11 - 30/11	7.719
7	Vùng ven biển Hải Phòng	Quận Đồ Sơn, huyện Kiến Thụy và huyện Tiên Lãng	Hải Phòng	01/3 - 31/5; 01/10 - 31/10	24.080
8	Vùng ven biển Thái Bình	Huyện Tiền Hải	Thái Bình	01/4 - 31/5	6.911
9	Vùng ven biển Quất Lâm	Huyện Giao Thủy, huyện Hải Hậu	Nam Định	01/4 - 30/6	19.860
10	Vùng ven biển Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa	Huyện Nghĩa Hưng, huyện Kim Sơn, huyện Hậu Lộc, huyện Hoằng Hóa	Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa	01/4 - 30/6	56.251
11	Vùng ven biển Quảng Xương	Huyện Quảng Xương	Thanh Hóa	01/4 - 30/5; 01/8 - 31/8	28.010

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Thời gian cấm (ngày/tháng - ngày/tháng)	Diện tích (ha)
12	Vùng ven biển Hòn Mê	Huyện Tĩnh Gia	Thanh Hóa	01/3 - 31/7	31.910
13	Vịnh Diễn Châu	Huyện Diễn Châu	Nghệ An	01/4 - 30/6	9.161
14	Vùng ven biển Nghi Lộc - Cửa Lò	Huyện Nghi Lộc và thị xã Cửa Lò	Nghệ An	01/4 - 31/5	6.594
15	Vùng ven biển Nghi Xuân - Can Lộc	Huyện Nghi Xuân và huyện Can Lộc	Hà Tĩnh	01/3 - 30/6	37.010
16	Vùng ven biển Cẩm Xuyên	Huyện Cẩm Xuyên	Hà Tĩnh	01/3 - 31/7	24.830
17	Vùng ven biển Kỳ Anh	Huyện Kỳ Anh	Hà Tĩnh	01/5 - 30/6	7.969
18	Vùng ven biển Quảng Trạch	Huyện Quảng Trạch	Quảng Bình	01/2 - 31/7	60.860
19	Vùng ven biển Quảng Trị	Huyện Vĩnh Linh và huyện Giao Linh	Quảng Trị	01/3 - 31/8	64.830
20	Vùng ven biển Phong Điền - Quảng Điền	Huyện Phong Điền và huyện Quảng Điền	Thừa Thiên Huế	01/6 - 31/8; 01/11 - 30/11	24.640
21	Vùng ven biển Phú Vang	Từ xã Vinh Mỹ đến xã Lộc Vinh, huyện Phú Lộc	Thừa Thiên Huế	01/6 - 30/6; 01/11 - 30/11	7.369
22	Vùng ven biển Lăng Cô	Thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc	Thừa Thiên Huế	01/4 - 30/6; 01/8 - 30/8	12.240
23	Vùng biển phía Nam Bán đảo Sơn Trà	Quận Sơn Trà và quận Ngũ Hành Sơn	Đà Nẵng	01/3 - 31/7	6.655
24	Đông Bắc Hòn Dài, Cù Lao Chàm	Xã Tân Hiệp, thành phố Hội An	Quảng Nam	01/5 - 31/7	2
25	Vùng ven biển Cửa Đại	Thành phố Hội An và huyện Thắng Bình	Quảng Nam	01/4 - 30/6	4.085
26	Vùng biển phía Nam Hòn Ông	Huyện Tam Kỳ	Quảng Nam	01/6 - 30/6	6.702
27	Vùng biển phía Nam đảo Lý Sơn	Huyện Bình Sơn	Quảng Ngãi	01/11 - 31/11	7.624
28	Vùng biển ven huyện Đức Phổ	Huyện Đức Phổ	Quảng Ngãi	01/11 - 31/11	7.439
29	Vùng ven biển Quy Nhơn	Huyện Phù Cát và thành phố Quy Nhơn	Bình Định	01/6 - 30/6	8.435
30	Hòn Cao - Mũi Còng Cọc, Nhơn Lý	Xã Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn	Bình Định	01/1 - 28/2;	6

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Thời gian cấm (ngày/tháng - ngày/tháng)	Diện tích (ha)
				01/5 - 30/6; 01/11 - 31/12	
31	Hòn Khô lớn - Bờ Đập - Mũi Yến, Nhơn Hải	Xã Nhơn Hải, thành phố Quy Nhơn	Bình Định	01/1 - 28/2; 01/5 - 30/6; 01/11 - 31/12	124
32	Bắc Bãi xếp, Ghềnh Ráng	Phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	Bình Định	01/4 - 31/8	50
33	Hòn Ngang - Hòn Sâu - Hòn Nhàn - Hòn Đất, Ghềnh Ráng	Phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	Bình Định	01/1 - 30/6; 01/11 - 31/12	101
34	Bãi Làng - Mũi Lăng Bà, Nhơn Châu	Xã Nhơn Châu, thành phố Quy Nhơn	Bình Định	01/1 - 30/6; 01/11 - 31/12	50
35	Hòn Chùa	Xã An Phú, thành phố Tuy Hòa	Phú Yên	01/1 - 31/3; 01/12 - 31/12	30
36	Vùng ven biển Tuy Hòa	Thành phố Tuy Hòa	Phú Yên	01/11 - 31/11	4.013
37	Vùng ven biển Nha Trang	Huyện Ninh Hòa và thành phố Nha Trang	Khánh Hòa	01/5 - 31/5; 01/7 - 31/8; 01/11 - 31/11	61.490
38	Vùng ven biển vịnh Cam Ranh	Thành phố Cam Ranh	Khánh Hòa	01/2 - 31/3; 01/5 - 31/5; 01/8 - 31/8; 01/10 - 31/10	49.923
39	Vùng ven biển vịnh Phan Rí	Huyện Tuy Phong	Bình Thuận	01/2 - 30/4; 01/8 - 31/8;	29.020

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Thời gian cấm (ngày/tháng - ngày/tháng)	Diện tích (ha)
				01/11 - 30/11	
40	Vùng ven biển vịnh Phan Thiết	Thành phố Phan Thiết	Bình Thuận	01/1 - 30/4; 01/7 - 31/7; 01/11 - 30/11	80.560
41	Vùng ven biển La Gi	Thị xã La Gi	Bình Thuận	01/11 - 31/11	8.372
42	Vùng ven biển Xuyên Mộc	Xã Phước Thuận, huyện Xuyên Mộc	Bà Rịa - Vũng Tàu	01/10 - 31/10	8.479
43	Vùng ven biển Vũng Tàu - Tiền Giang	Huyện Long Điền, thành phố Vũng Tàu, huyện Tân Thành, huyện Cần Giờ, huyện Gò Công Đông	Vũng Tàu, Thành Phố Hồ Chí Minh, Tiền Giang	01/1 - 31/4; 01/7 - 31/8; 01/11 - 30/11	184.300
44	Vùng ven bờ Bến Tre	Huyện Bình Đại, huyện Ba Tri, huyện Thạnh Phú	Bến Tre	01/4 - 01/9	114.400
45	Sân Nghêu Đồn, Thạnh Phong	Huyện Thạnh Phú	Bến Tre	01/1 - 31/1; 01/5 - 31/7; 01/11 - 31/12	87
46	Vùng ven biển cửa Cung Hầu	Huyện Thạnh Phú, huyện Duyên Hải	Bến Tre, Trà Vinh	01/6 - 30/6; 01/11 - 31/11	41.440
47	Vùng ven biển cửa Trần Đề	Huyện Duyên Hải, huyện Cù Lao Dung, huyện Long Phú	Trà Vinh, Sóc Trăng	01/2 - 31/3; 01/4 - 30/6; 01/11 - 31/11	45.540
48	Cửa sông Định An và Trần Đề	Huyện Duyên Hải, huyện Cù Lao Dung	Trà Vinh, Sóc Trăng	01/4 - 30/6	5.555
49	Vùng ven biển Vĩnh Châu	Huyện Vĩnh Châu	Sóc Trăng	01/2 - 31/5; 01/11 - 30/11	52.800
50	Vùng ven biển Bạc Liêu - Hòa Bình	Thành phố Bạc Liêu và huyện Hòa Bình	Bạc Liêu	01/3 - 30/6;	67.480

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Thời gian cấm (ngày/tháng - ngày/tháng)	Diện tích (ha)
				1/10 - 30/11	
51	Vùng ven biển Năm Căn - Ngọc Hiển	Huyện Năm Căn, huyện Ngọc Hiển	Cà Mau	01/3 - 31/5; 01/10 - 30/11	33.560
52	Vùng ven biển Tân An - Viên An Đông	Xã Tân An, Thị trấn Rạch Gốc, xã Viên An Đông, huyện Ngọc Hiển	Cà Mau	01/2 - 31/5; 01/10 - 31/11	46.120
53	Vùng ven biển Đất Mũi - Viên An	Xã Viên An, xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển	Cà Mau	01/2 - 29/2; 01/5 - 30/6; 01/10 - 31/11	57.640
54	Vùng ven biển Phú Tân - Trần Văn Thời	Huyện Phú Tân và huyện Trần Văn Thời	Cà Mau	01/6 - 30/6; 01/8 - 30/8; 01/11 - 30/11	38.830
55	Vùng ven biển U Minh	Huyện U Minh	Cà Mau	01/6 - 30/6; 01/10 - 30/11	35.450
56	Vùng biển ven đảo Hòn Sơn	Xã Lại Sơn, huyện Kiên Hải	Kiên Giang	01/2 - 31/3; 01/7 - 31/7; 01/11 - 30/11	53.160
57	Vùng biển phía Tây Bắc đảo Hòn Tre	Xã Hòn Tre, huyện Kiên Hải	Kiên Giang	01/11 - 30/11	5.412
58	Vùng biển ven đảo Hòn Tre	Xã Hòn Tre, huyện Kiên Hải	Kiên Giang	01/1 - 31/12	2.630
59	Vùng ven bờ Kiên Giang	Huyện An Minh, An Biên, thành phố Rạch Giá, huyện Hòn Đất, huyện Kiên Lương và thị xã Hà Tiên	Kiên Giang	01/1 - 31/12	109.900
60	Vùng biển quần đảo Hà Tiên	Xã Tiên Hải, thị xã Hà Tiên	Kiên Giang	01/4 - 30/6	5.412
61	Vùng biển phía Tây Nam quần đảo Hà Tiên	Xã Tiên Hải, thị xã Hà Tiên	Kiên Giang	01/1 - 31/1; 01/3 - 31/3;	10.160

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Thời gian cấm (ngày/tháng - ngày/tháng)	Diện tích (ha)
				01/5 - 31/5; 01/7 - 31/7; 01/11 - 30/11	
62	Vùng ven biển phía Đông An Thới	Phường An Thới, thành phố Phú Quốc	Kiên Giang	01/11 - 30/11	5.412
63	Vùng biển ven bờ phía Tây đảo Phú Quốc	Thành phố Phú Quốc	Kiên Giang	01/1 - 31/12	16.880
	Tổng cộng				**1.729.695**

Phụ lục IV

DANH MỤC KHU VỰC CƯ TRÚ NHÂN TẠO CHO LOÀI THUỶ SẢN Ở VÙNG BIỂN THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 389/QĐ-TTg ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)
1	Vùng biển phía Tây Nam đảo Ngọc Vừng	Huyện Vân Đồn	Quảng Ninh	1.394
2	Vùng biển phía Nam Quần đảo Cát Bà	Huyện Cát Hải	Hải Phòng	964
3	Vùng biển phía Tây Nam Quần đảo Long Châu	Huyện Cát Hải	Hải Phòng	865
4	Ven bờ Tiền Hải	Huyện Tiền Hải	Thái Bình	928
5	Ven bờ Quảng Xương	Huyện Quảng Xương	Thanh Hóa	1.018
6	Ven bờ phía Đông Bắc Mũi Gà	Huyện Nghi Lộc	Nghệ An	965
7	Ven bờ Nghi Xuân	Huyện Nghi Xuân	Hà Tĩnh	790
8	Ven bờ Kỳ Anh	Huyện Kỳ Anh	Hà Tĩnh	1.021
9	Ven bờ Quảng Trạch	Huyện Quảng Trạch	Quảng Bình	783
10	Ven bờ Lệ Thủy	Huyện Lệ Thủy	Quảng Bình	910
11	Ven bờ Cửa Việt	Huyện Triệu Phong	Quảng Trị	862
12	Ven bờ Phú Vang	Huyện Phú Vang	Thừa Thiên Huế	894
13	Ven bờ Phú Lộc	Huyện Phú Lộc	Thừa Thiên Huế	635
14	Ven bờ vịnh Lăng Cô	Huyện Phú Lộc	Thừa Thiên Huế	964
15	Ven bờ Ngũ Hành Sơn	Quận Ngũ Hành Sơn	Đà Nẵng	975
16	Ven bờ phía Tây Bắc Hòn Khô	Thành phố Hội An	Quảng Nam	738
17	Ven bờ Thăng Bình	Huyện Thăng Bình	Quảng Nam	744

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)
18	Ven bờ mũi Bàn Than	Xã Tam Hải, huyện Núi Thành	Quảng Nam	138
19	Ven bờ Phù Cát	Huyện Phù Cát	Bình Định	907
20	Ven bờ Xuyên Mộc	Huyện Xuyên Mộc	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.013
21	Ven bờ Đông Nam mũi Nghinh Phong	Thành phố Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.050
22	Ven bờ Vĩnh Châu	Huyện Vĩnh Châu	Sóc Trăng	1.036
23	Vùng bờ khu vực Nhà Mát	Thành phố Bạc Liêu	Bạc Liêu	1.201
24	Ven bờ phía Đông Hòn Khoai	Huyện Ngọc Hiển	Cà Mau	1.038
25	Ven bờ phía Tây Bắc Mũi Cà Mau	Huyện Phú Tân	Cà Mau	1.121
26	Vùng biển Khánh Bình Tây, Khánh Bình Tây Bắc	Huyện Trần Văn Thời	Cà Mau	188
27	Ven bờ vịnh Cây Dương	Huyện Hòn Đất	Kiên Giang	508
	Tổng cộng			**23.650**

Phụ lục V

DANH MỤC KHU BẢO VỆ NGUỒN LỢI THUỶ SẢN Ở VÙNG NỘI ĐỊA THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 389/QĐ-TTg ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)
1	Hồ Núi Cốc	Vùng lòng hồ Núi Cốc (trên hệ thống sông Công)	Thái Nguyên	242
2	Hồ Hòa Bình	Các tiểu khu từ các sông, suối đổ vào hồ thuộc huyện Mai Sơn, huyện Bắc Yên, huyện Phù Yên, huyện Mộc Châu	Sơn La	790
3	Hồ Thác Bà	Huyện Yên Bình và huyện Lục Yên	Yên Bái	722
4	Hồ thủy điện Sơn La	21 tiểu khu thuộc huyện Mường La (5); huyện Thuận Châu (3); huyện Quỳnh Nhai (13)	Sơn La	2.960
5	Hồ suối Hai	Xã Cẩm Lĩnh, Ba Trại, Thụy An, Tản Lĩnh, huyện Ba Vì	Hà Nội	950
6	Hồ Đồng Mô	Xã Kim Sơn, phường Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây và xã Tản Lĩnh huyện Ba Vì	Hà Nội	900
7	Hồ Xuân Khanh	Xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây	Hà Nội	150
8	Đầm Trà Ổ	Xã Mỹ Châu, Mỹ Thắng, Mỹ Đức, Mỹ Lợ huyện Phù Mỹ	Bình Định	1.140
9	Hồ Lăk	Thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk	Đắk Lắk	122
10	Hồ Phước Hòa	Khu vực tập trung sinh sản, eo ngách, bãi bồi thuộc thị xã Chơn Thành	Bình Phước	23
11	Hồ Thác Mơ	Khu vực bãi đẻ, bãi giống tự nhiên các eo, ngách, đảo trên hồ	Bình Phước	1.660

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)
12	Hồ Dầu Tiếng	Huyện Dương Minh Châu: Khu vực bãi đẻ, bãi giống tự nhiên các eo, ngách, đảo trên hồ	Tây Ninh	4.000
13	Hồ Trị An	Khu vực Sa Mách xã Thanh Sơn, huyện Định Quán	Đồng Nai	1.465
14	Hồ Trị An	Khu vực Hồ Phụ, xã Mã Đà, Hiếu Liêm và Trị An thuộc huyện Vĩnh Cửu	Đòng Nai	671
15	Suối Lê Nin	Từ khu di tích lịch sử Pác Bó đến khu di tích lịch sử Kim Đồng thuộc xã Trường Hà, huyện Hà Quảng	Cao Bằng	15
16	Từ đập thủy điện Thác Xăng đến cầu Văn Mịch	Xã Bắc La, huyện Văn Lãng đến xã Hồng Phong, huyện Bình Gia	Lạng Sơn	328
17	Sông Chảy	Từ xã Xuân Thượng đến xã Long Khánh, huyện Bảo Yên	Lào Cai	100
18	Sông Chảy	Suối Ngòi Thi, huyện Trạm Tấu	Yên Bái	47
19	Sông Đà	Xã Ka Lăng, huyện Mường Tè	Lai Châu	95
20	Sông Đà	Từ xã Mường Tè đến xã Mường Mô và thị trấn Nậm Nhùn huyện Nậm Nhùn (thuộc thủy điện Lai Châu)	Lai Châu	1.267
21	Sông Đà	Khu vực thị xã Mường Lay đến huyện Tủa Chùa	Điện Biên	727
22	Sông Đà	Khu vực xã Huổi Só, huyện Tủa Chùa	Điện Biên	1.637
23	Sông Đà	Xã Chiềng Lao đến xã Nậm Giôn huyện Mường La	Sơn La	1.994
24	Sông Đà	Xã Mường Chiên đến xã Chiềng Ơn, Chiềng Bằng, Mường Sại Nậm Ét huyện Quỳnh Nhai	Sơn La	2.587
25	Sông Đà	Các cửa suối thuộc huyện Cao Phong, Đà Bắc, Tân Lạc, Mai Châu thuộc hồ Hòa Bình	Hòa Bình	44

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)
26	Sông Đà	Cửa suối Vôi, phường Thái Bình, TP. Hòa Bình	Hòa Bình	400
27	Sông Đà	Từ cầu Đồng Luận, xã Đồng Luận, huyện Thanh Thủy đến xã Hồng Đà, huyện Tam Nông	Phú Thọ	1.160
28	Sông Gâm	Từ Thị trấn Yên Phú đến xã Minh Ngọc, huyện Bắc Mê	Hà Giang	164
29	Sông Gâm	Từ xã Trung Hòa đến xã Quí Quân huyện Yên Sơn	Tuyên Quang	347
30	Sông Lô	Từ sau hồ thủy điện sông Lô thành phố Hà Giang đến xã Đạo Đức, huyện Vị Xuyên	Hà Giang	153
31	Sông Lô	Từ bến Đền, xã Bạch Xa đến cửa Ngòi Tèo chảy vào sông Lô, xã Minh Dân, huyện Hàm Yên	Tuyên Quang, Phú Thọ	770
32	Sông Lô	Từ ngã ba sông Gâm chảy vào sông Lô trên địa bàn huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang đến cầu Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Tuyên Quang, Phú Thọ	1.406
33	Sông Văn Úc	Từ xã Hùng Thắng, huyện Tiên Lãng ra đến cửa biển	Hải Phòng	89
34	Sông Đa Độ	Từ xã Bát Trang huyện An Lão đến tại Cống Cổ tiểu, xã Đoàn Xá, huyện Kiến Thụy	Hải Phòng	450
35	Sông Gía	Huyện Thủy Nguyên	Hải Phòng	310
36	Sông Hồng	Khu vực Ngòi Đum, Cốc Lếu, thành phố Lào Cai	Lào Cai	45
37	Sông Hồng	Ngòi Bo, bãi Soi Cờ từ xã Thái Niên đến xã Gia Phú huyện Bảo Thắng	Lào Cai	414
38	Sông Hồng	Xã Cổ Đô, huyện Ba Vì	Hà Nội	62,4
39	Sông Hồng	Xã Tòng Bạt, huyện Ba Vì	Hà Nội	12,8

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)
40	Sông Hồng	Xã Phong Vân, huyện Ba Vì	Hà Nội	90
41	Sông Mía - Văn Úc	Xã An Thanh, Chi Minh huyện Tứ Kỳ	Hải Dương	230
42	Sông Mía - Văn Úc	Xã Thanh Xuân, huyện Thanh Hà	Hải Dương	62
43	Sông Mía - Văn Úc	Xã Vĩnh Lập, huyện Thanh Hà	Hải Dương	117
44	Sông Hoàng Long	Xã Gia Trung đến xã Gia Lạc huyện Gia Viễn	Ninh Bình	62
45	Sông Mã	Khu vực sông Lò tại ngã ba sông Lò - sông Mã, thị trấn Hồi Xuân, huyện Quan Hóa	Thanh Hóa	19
46	Sông Mã	Khu vực suối Hòn Tra, xã Thiết Kế, huyện Bá Thước	Thanh Hóa	150
47	Sông Mã	Khu vực cửa Lạch Trường, xã Hoằng Yến, huyện Hoằng Hóa	Thanh Hóa	10
48	Sông Mã	Khu vực cửa Hới, xã Hoằng Châu, huyện Hoằng Hóa	Thanh Hóa	23
49	Sông Mã	Khu vực gò Song, xã Cẩm Bình, huyện Cẩm Thủy	Thanh Hóa	10
50	Sông Mã	Khu vực hạ lưu, xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy	Thanh Hóa	44
51	Sông Mã	Khu vực cửa Lạch Sung, xã Đa Lộc, huyện Hậu Lộc	Thanh Hóa	58
52	Sông Mã	Từ xã Chiềng Khương đến xã Bó Sinh, huyện Sông Mã	Sơn La	632
53	Sông Mã	Từ xã Chiềng Xơ đến xã Phì Nhừ, huyện Điện Biên Đông	Điện Biên	80

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)
54	Sông Lam	Yên Na (dưới chân đập thủy điện Bản Vẽ) đến Cầu Cửa Rào	Nghệ An	112
55	Sông Lam	Cửa Hội	Nghệ An	144
56	Sông Ba	Khu vực chân cầu Sông Ba nối xã Đức Bình Tây, huyện Sông Hinh và thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa	Phú Yên	132
57	Sông Cái	Từ cầu Ngân Sơn đến cửa biển huyện Tuy An	Phú Yên	130
58	Sông Krong Ana	Từ xã Ea Na, thị trấn Buôn Trấp, xã Bình Hòa, xã Quảng Điền huyện Krông Ana	Đắk Lắk	400
59	Sông Krông Pách	Từ xã Vụ Bổn, huyện Krông Pắk đến xã Cư Bông, huyện Ea Kar	Đắk Lắk	150
60	Sông Vàm Nao	Đoạn chảy qua địa phận tỉnh An Giang	An Giang	280
61	Sông Hậu	Đoạn chảy qua địa phận tỉnh An Giang	An Giang	2.053
62	Vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long	Xã Phú Hội, huyện An Phú	An Giang	25
63	Vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long	Ấp 7, xã Khánh Lâm, huyện U Minh	Cà Mau	652
64	Sông Mê Kông	Đoạn sông thuộc địa phận các xã Long Khánh A, Long Khánh B, Long Thuận, Phú Thuận B huyện Hồng Ngự	Đồng Tháp	660
65	Sông Mê Kông	Đoạn sông thuộc địa phận 3 phường: An Lạc, An Thạnh, An Lộc thành phố Hồng Ngự	Đồng Tháp	140
66	Vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long	Vườn quốc gia Tràm Chim, huyện Tam Nông	Đồng Tháp	7.206
	Tổng cộng			**44.570**

Phụ lục VI

DANH MỤC KHU VỰC CẤM KHAI THÁC THUỶ SẢN Ở VÙNG NỘI ĐỊA THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 389/QĐ-TTg ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)	Thời gian cấm (ngày/tháng-ngày/tháng)
1	Hồ Cốc Ly	Xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà	Lào Cai	600	15/7 - 30/9
2	Hồ Ba Bể	Pác Ngòi xã Nam Mẫu, huyện Ba Bể	Bắc Kạn	14	15/7 - 30/9
3	Hồ Ba Bể	Cốc Tộc xã Nam Mẫu, huyện Ba Bể	Bắc Kạn	10	15/7 - 30/9
4	Hồ Ba Bể	Bó Lù xã Nam Mẫu, huyện Ba Bể	Bắc Kạn	11	15/7 - 30/9
5	Hồ Thác Bà	Ngòi Biệc xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	Yên Bái	90	15/5 - 30/7
6	Hồ Thác Bà	Xã Tân Nguyên, huyện Yên Bình	Yên Bái	27	15/5 - 30/7
7	Hồ Thác Bà	Xã Xuân Long, huyện Yên Bình	Yên Bái	79	15/5 - 30/7
8	Hồ Hòa Bình	Cửa suối Roi, suối Ké xã Hiền Lương, huyện Đà Bắc	Hòa Bình	50	01/4 - 30/7
9	Hồ Hòa Bình	Khu đảo cá và đảo cô Tiên xã Tiền Phong và xã Suối Hoa	Hòa Bình	50	01/4 - 30/7
10	Hồ Hòa Bình	Cửa suối xã Cao Sơn, huyện Đà Bắc	Hòa Bình	50	01/4 - 30/7
11	Hồ Lắk	Buôn M'lieng, Buôn Drung, Buôn B'Hốc (Liên Sơn, Yang Tao)	Đắk Lắk	52	Cả năm

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)	Thời gian cấm (ngày/tháng-ngày/tháng)
12	Hồ Ya Ly	Yaly 1 - xã Ya Tăng, huyện Sa Thầy	Kon Tum	36	01/4 - 31/6
13	Hồ Ya Ly	Yaly 2 - xã Yaly, huyện Sa Thầy	Kon Tum	17	01/4 - 31/6
14	Hồ Ya Ly	Yaly 3 - xã La Chim, huyện Sa Thầy	Kon Tum	20	01/4 - 31/6
15	Hồ Ya Ly	Yaly 4 - xã Đắk Năng, huyện Sa Thầy	Kon Tum	14	01/4 - 31/6
16	Hồ Phước Hòa	Xã Nha Bích và Minh Thắng, huyện Chơn Thành	Bình Phước	31	01/4 - 15/10
17	Hồ Phước Hòa	Xã Minh Thắng, huyện Chơn Thành	Bình Phước	10	01/4 - 15/10
18	Hồ Phước Hòa	Xã Minh Thắng, huyện Chơn Thành	Bình Phước	3	01/4 - 15/10
19	Búng Bình Thiên Lớn	Xã Khánh Bình, Nhơn Hội và thị trấn Long Bình, huyện An Phú	An Giang	122	01/4 - 15/9
20	Sông Quây Sơn	Từ đoạn sông chảy vào địa phận xã Đàm Thủy đến khu vực Thác Bản Giốc thuộc huyện Trùng Khánh	Cao Bằng	78	01/2 - 30/4
21	Sông Bằng	Đoạn chảy qua các khu vực xã Hồng Nam, huyện Hòa An; xã Tiên Thành và thị trấn Hòa Thuận, huyện Quảng Hòa	Cao Bằng	205	01/2 - 30/4
22	Sông Hiến	Khu vực chảy qua địa phận xã Lê Chung, huyện Hòa An	Cao Bằng	13	01/2 - 30/4
23	Sông Bắc Vọng	Khu vực sông chảy qua xã Đoài Dương, huyện Trùng Khánh	Cao Bằng	32	01/2 - 30/4
24	Sông Gâm	Từ xã Cô Ba đến thị trấn Bảo Lạc, huyện Bảo Lạc	Cao Bằng	59	Từ 01/4 - 30/7

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)	Thời gian cấm (ngày/tháng-ngày/tháng)
25	Sông Gâm	Từ xóm Nà Xiêm đến xóm Nà Ròa thuộc xã Bảo Toàn, huyện Bảo Lạc	Cao Bằng	65	Từ 01/4 - 30/7
26	Sông Đà	Xã Mường Mô, huyện Nậm Nhùn (thủy điện Lai Châu); xã Nậm Mạ, huyện Sìn Hồ (thủy điện Sơn La địa phận Lai Châu)	Lai Châu	5.693	Từ 01/4 - 30/7
27	Sông Đà	Sông Nậm Mu: Khu vực các xã Khoen On, Ta Gia, huyện Than Uyên (thuộc thủy điện Huổi Quảng)	Lai Châu	870	Từ 01/4 - 31/8
28	Sông Đà	Sông Nậm Mu: Khu vực từ các xã Tà Hừa, Pha Mu, Mường Kim, Mường Cang, Mường Mít, huyện Than Uyên đến các xã Nậm Cần, Tà Mít huyện Tân Uyên (thuộc thủy điện Bản Chát)	Lai Châu	2.500	Từ 01/4 - 31/8
29	Sông Chảy	Từ xã Xuân Thượng đến xã Long Khánh, huyện Bảo Yên	Lào Cai	197	15/5 - 30/7
30	Sông Chảy	Suối Ngòi Thi, huyện Lục Yên	Yên Bái	5,5	15/5 - 30/7
31	Sông Hồng	Khu vực ven bờ từ của sông Ba Lạt (Nam Định, Thái Bình) tới ngã ba sông Hồng - Đà - Lô -Thao (Việt Trì, Phú Thọ)	Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hưng Yên, Hà Nam, Thái Bình, Nam Định	14.900	01/3 - 15/5
32	Sông Hồng	Từ tổ Phú Long 1, 2 đến tổ Phú Thịnh 2, 3 thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng	Lào Cai	90	01/4 - 30/7
33	Sông Hồng	Thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng đến ngã ba sông Hồng (Việt Trì, Phú Thọ)	Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ	6.500	01/3 - 31/7
34	Sông Văn Úc	Từ xã Hùng Thắng, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng đến xã Thanh Cường, huyện Thanh Hà, Hải Dương	Hải Phòng	1.210	01/3 - 31/6

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)	Thời gian cấm (ngày/tháng-ngày/tháng)
35	Sông Rạng	Toàn bộ sông (xã Thanh Lang, huyện Thanh Hà)	Hải Dương	291	15/3 - 31/5
36	Sông Thái Bình	Tiếp giáp với sông Văn Úc đến hết địa phận thành phố Hải Dương	Hải Dương	800	15/3 - 31/5
37	Sông Thái Bình	Phụ lưu sông Cầu huyện Phú Bình	Thái Nguyên	327	01/3 - 31/5
38	Sông Thái Bình	Phụ lưu sông Thương	Bắc Giang	900	01/3 - 31/5
39	Sông Mã	Hạ lưu xã Định Công, huyện Yên Định đến khu vực thượng lưu xã Hoằng Khánh, huyện Hoằng Hóa	Thanh Hóa	1.053	15/3 - 30/6
40	Sông Mã	Từ ngã ba sông Luồng, Hồi Xuân đến khu vực cồn Thác Voi, xã Xuân Phú, huyện Quan Hóa	Thanh Hóa	968	01/4 - 31/7
41	Sông Mã	H. Sông Mã từ Chiềng Khương đến hết thị trấn Sông Mã	Sơn La	311	01/4 - 31/7
42	Sông Lam	Cửa Hội - Khai Sơn (Anh Sơn)	Nghệ An	4.992	01/3 - 15/5
43	Sông Lam	Ngã ba sông (sông Hiếu - sông Lam)	Nghệ An	26	01/6 - 15/9
44	Sông Ba	Ven bờ từ cửa sông Đà Rằng tới khu vực Hòa Định, huyện Phú Hòa	Phú Yên	1.250	01/4 - 15/8
45	Sông Ba	Khu vực chân cầu Sông Ba nối xã Đức Bình Tây, huyện Sông Hinh và thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa	Phú Yên	85	01/4 - 15/8
46	Sông Ba	Khu vực ven bờ đoạn sông chảy qua thị xã Ayun Pa	Gia Lai	53	01/4 - 15/8
47	Sông Ba	Xã Yang Nam, huyện Kông Chro	Gia Lai	6	01/4 - 15/8

TT	Tên khu vực	Phạm vi/Địa danh	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)	Thời gian cấm (ngày/tháng-ngày/tháng)
48	Sông Serepok	Đoạn sau nhà máy thủy điện Đray H'Linh đến hồ chứa thủy điện Srêpốk 3 - Hòa Phú, Hòa Xuân (BMT), Ea Nuôl (Buôn Đôn)	Đắk Lắk	80	01/06 - 31/12
49	Vùng ngập lụt Krông Ana	16 khu vực sông, suối, cánh đồng ngập lụt huyện Krông Ana	Đắk Lắk	703	01/6 - 30/8
50	Sông Đồng Nai	Từ đập Trị An qua sông Đồng Nai	Đồng Nai	3.680	01/6 - 30/8
51	Sông Đồng Nai	Sông Nhà Bè qua thị trấn Nhà Bè, xã Phú Xuân huyện Nhà Bè và qua xã Bình Khánh, An Thới Đông, Lý Nhơn huyện Cần Giờ	Thành phố Hồ Chí Minh	6.779	01/6 - 30/8
52	Sông Đồng Nai	Khu vực Lộc Bảo, huyện Bảo Lộc	Lâm Đồng	157	01/6 - 30/8
53	Sông Đồng Nai	Xã Đinh Trang Thượng, huyện Di Linh	Lâm Đồng	100	01/6 - 30/8
	Tổng cộng			**56.060**	

Phụ lục VII

DỰ ÁN ƯU TIÊN THỰC HIỆN QUY HOẠCH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 389/QĐ-TTg ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên Dự án	Mục tiêu chính	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
1	Nhóm dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển, bao gồm:	Lập hồ sơ trình điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển theo quy định pháp luật	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ven biển	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Các Viện nghiên cứu và tổ chức liên quan	Chi thường xuyên ngân sách địa phương; các nguồn vốn hợp pháp khác	2025 - 2028
1.1	Dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển Bạch Long Vỹ		Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng			
1.2	Dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển Cồn Cỏ		Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị			
1.3	Dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển Cù Lao Chàm		Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam			
1.4	Dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển Lý Sơn		Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi			
1.5	Dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển Hòn Cau		Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận			
1.6	Dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển Phú Quốc		Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang			

TT	Tên Dự án	Mục tiêu chính	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
2	Nhóm dự án thành lập mới khu bảo tồn biển, bao gồm:	Lập hồ sơ trình thành lập khu bảo tồn biển theo quy định pháp luật	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ven biển	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Các Viện nghiên cứu và tổ chức liên quan	Chi thường xuyên ngân sách địa phương; các nguồn vốn hợp pháp khác	2025 - 2030
2.1	Dự án thành lập mới khu bảo tồn biển Vịnh Hạ Long		Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh			
2.2	Dự án thành lập mới khu bảo tồn biển Bái Tử Long					
2.3	Dự án thành lập mới khu bảo tồn biển Cô Tô - Đảo Trần					
2.4	Dự án thành lập mới khu bảo tồn biển Cát Bà - Long Châu		Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng			
2.5	Dự án thành lập mới khu bảo tồn biển gò đồi ngầm Quảng Bình		Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình			
2.6	Dự án thành lập mới khu bảo tồn biển Vịnh Nha Trang		Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa			
2.7	Dự án thành lập mới khu bảo tồn biển Song Tử					
2.8	Dự án thành lập mới khu bảo tồn biển Nam Yết					

TT	Tên Dự án	Mục tiêu chính	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
2.9	Dự án thành lập mới khu bảo tồn biển Thuyền Chài					
2.10	Dự án thành lập mới khu bảo tồn biển Núi Chúa		Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận			
2.11	Dự án thành lập mới khu bảo tồn biển Côn Đảo		Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			
2.12	Dự án thành lập mới khu bảo tồn biển Hòn Ngư - Đảo Mắt		Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An			
2.13	Dự án thành lập mới khu bảo tồn biển Bắc Hải Vân - Sơn Chà		Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế			
2.14	Dự án thành lập mới khu bảo tồn biển Sơn Trà		Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng			
2.15	Dự án thành lập mới khu bảo tồn biển Vịnh Quy Nhơn		Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định			
2.16	Dự án thành lập mới khu bảo tồn biển Vũng Rô		Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên			
2.17	Dự án thành lập mới khu bảo tồn biển Phú Quý		Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận			
2.18	Dự án thành lập mới khu bảo tồn biển Cà Mau		Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau			
2.19	Dự án thành lập mới khu bảo tồn biển Thổ Chu		Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang			
2.20	Dự án thành lập mới khu bảo tồn biển Nam Du - Hòn Sơn					

TT	Tên Dự án	Mục tiêu chính	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
2.21	Dự án thành lập mới khu bảo tồn biển Hải Tặc					
3	Nhóm dự án đầu tư cơ sở hạ tầng cho các khu bảo tồn biển, bao gồm:	Hình thành cơ sở hạ tầng bảo đảm hoạt động hiệu quả các khu bảo tồn biển	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ven biển	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Các Viện nghiên cứu và tổ chức liên quan	Chi đầu tư ngân sách địa phương; các nguồn vốn hợp pháp khác	2025 - 2030
3.1	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Vịnh Hạ Long		Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh			
3.2	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Bái Tử Long					
3.3	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Cô Tô - Đảo Trần					
3.4	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Cát Bà - Long Châu		Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng			
3.5	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Bạch Long Vỹ					
3.6	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển gò, đồi ngầm Quảng Bình		Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình			
3.7	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Vịnh Nha Trang		Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa			
3.8	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Song Tử					
3.9	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Nam Yết					

TT	Tên Dự án	Mục tiêu chính	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
3.10	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Thuyền Chài					
3.11	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Núi Chúa		Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận			
3.12	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Côn Đảo		Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			
3.13	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Hòn Ngư - Đảo Mắt		Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An			
3.14	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Cồn Cỏ		Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị			
3.15	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Bắc Hải Vân - Sơn Chà		Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế			
3.16	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Sơn Trà		Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng			
3.17	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Cù Lao Chàm		Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam			
3.18	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Lý Sơn		Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi			
3.19	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Vịnh Quy Nhơn		Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định			
3.20	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Vũng Rô		Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên			

TT	Tên Dự án	Mục tiêu chính	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
3.21	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Hòn Cau		Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận			
3.22	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Phú Quý					
3.23	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Cà Mau		Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau			
3.24	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Phú Quốc		Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang			
3.25	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Thổ Chu					
3.26	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Nam Du - Hòn Sơn					
3.27	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu bảo tồn biển Hải Tặc					
4	Nhóm dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ở biển Việt Nam, bao gồm:	- Phục hồi, phát triển nguồn lợi thủy sản. - Góp phần ngăn chặn hoạt động khai thác thủy sản của nghề lưới kéo ở vùng biển ven bờ.	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ven biển	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Các Viện nghiên cứu và tổ chức liên quan	Chi đầu tư ngân sách địa phương; các nguồn vốn hợp pháp khác	2026 - 2030
4.1	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản vùng biển phía Tây Nam đảo Ngọc Vừng		Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh			

TT	Tên Dự án	Mục tiêu chính	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
4.2	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản vùng biển phía Nam Quần đảo Cát Bà		Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng			
4.3	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản vùng biển phía Tây Nam Quần đảo Long Châu					
4.4	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ Tiền Hải		Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình			
4.5	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ Quảng Xương		Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa			
4.6	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ Đông Bắc Mũi Gà		Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An			
4.7	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ Nghi Xuân		Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh			
4.8	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ Kỳ Anh					
4.9	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ Quảng Trạch		Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình			

TT	Tên Dự án	Mục tiêu chính	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
4.10	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ Lệ Thủy					
4.11	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ Cửa Việt		Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị			
4.12	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ Phú Vang		Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế			
4.13	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ Phú Lộc					
4.14	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ vịnh Lăng Cô					
4.15	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ Ngũ Hành Sơn		Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng			
4.16	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ phía Tây Bắc Hòn Khô		Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam			
4.17	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ Thăng Bình					
4.18	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ mũi Bàn Than					

TT	Tên Dự án	Mục tiêu chính	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
4.19	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ Phù Cát		Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định			
4.20	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ Xuyên Mộc		Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			
4.21	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ Đông Nam mũi Nghinh Phong					
4.22	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ Vĩnh Châu		Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng			
4.23	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản vùng bờ khu vực Nhà Mát		Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu			
4.24	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ phía Đông Hòn Khoai		Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau			
4.25	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ phía Tây Bắc Mũi Cà Mau					

TT	Tên Dự án	Mục tiêu chính	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
4.26	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản vùng biển Khánh Bình Tây, Khánh Bình Tây Bắc					
4.27	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ vịnh Cây Dương		Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang			